

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :300

sáng; Hủ tíu nam vang tom mốc thòt nam
môp ca rot bap gia he
Sữa grow
Trữa : Côm trồng chiền thòt ca chua nam
meo. canh nũ nũ tom kho thòt heo nạc rau
hung
Môn lược: cải thảo
Xe: sữa chua dâu
Xe chiều: Chao bọ ca rot nam nòng cơ hạt
sen

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 37037				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nôn gia(ñ/100g)	Thanh tiền(ñ)
	*CHỒ			
1	Ram (muoi)	2,000	1,060	21,200
2	Tom bien	1,500	35,180	527,700
3	Mốc tồì	1,000	33,500	335,000
4	Tom khoi	200	78,100	156,200
5	Nộc măm Ca (loại 1)	3,000	5,940	178,200
6	Dầu thảo mộc	4,000	6,280	251,200
7	Nộng cat	4,000	3,780	151,200
8	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
9	Xì dầu	1,000	990	9,900
10	Gạo tẻ may	24,000	2,630	631,200
11	Hủ tíu	16,000	1,820	291,200
12	Ngo (bap) tồì	1,000	3,990	39,900
13	Hạnh lã	1,500	5,360	80,400
14	Hạnh cụ tồì	1,000	5,780	57,800
15	Nam rôm	1,000	13,130	131,300
16	Cà rot	5,000	5,460	273,000
17	Nam nòng cơ	300	22,050	66,150
18	Hạt sen tồì	500	37,170	185,850
19	Cà chua	3,500	5,670	198,450
20	Mọc nhỏ (nam meo)	200	15,950	31,900
21	Nũ nũ xanh	9,000	3,680	331,200
22	Rau hung	100	11,870	11,870
23	Cải thảo*	3,500	5,460	191,100
24	Hệ lã	100	4,520	4,520
25	Gia nũ xanh	1,000	2,520	25,200
26	Môp	2,000	3,990	79,800
27	Thòt lòn nạc	9,700	18,380	1,782,860
28	Thòt bọ loại 1	3,000	37,800	1,134,000
29	Trồng vòt	14,000	5,400	756,000
30	Yaourt	30,000	5,950	1,785,000
Cong				9,758,000
	*XUAT KHO			
31	Sữa bột Abbot Grow	6,600	20,500	1,353,000
Cong				1,353,000
Tổng tiền thức phẩm				11,111,000 ñ
Chi phí khác				0(ñ)
Tiền nòng chi trong ngày				11100000(ñ)
Số dư đầu ngày				0(ñ)
Số dư cuối ngày				-11000(ñ)
Xuất ăn lũy kế từ đầu tháng				
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng				